

Bình đẳng xã hội dưới góc nhìn tính Không của Tổ Như Trùng Lân Giác qua bài kệ lúc thị tịch

ISSN: 2734-9195

14:20 06/03/2023

Cư sĩ Nguyễn Nam Anh

Tóm tắt: Tổ Như Trùng Lân Giác là thiền sư Việt Nam thời Hậu Lê, sinh năm 1698, và mất năm 1733. Tên nhà là Trịnh Thập, vốn là con của Phổ Quang Vương và là con rể của vua Lê Hy Tôn. Có nhà riêng ở phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Sau khi đổi nhà thành chùa, ông đặt tên chùa là Liên Tông hay Liên Phái. Ông theo học Hòa thượng Chân Nguyên, ở chùa Long Động (trên núi Yên Tử). Sau khi được truyền tâm ấn, sư trở về trụ trì chùa Liên Phái, Sư lập ra một tông phái riêng, gọi là Liên Tông. Qua bài Kệ trước lúc thị tịch ta thấy Ngài đã thấy triệt sinh tử, tất cả vạn vật trên đời đến từ Không và cũng ra đi về Không. Tính Không ở đây là cái bất sinh, bất diệt trong vạn pháp và vì vậy đừng bám chấp vào vật chất, bám chấp vào cái hiện hữu mà hãy học cách buông bỏ để đạt được sự giải thoát thực sự. Dưới góc nhìn từ sự thay đổi của xã hội chúng ta thấy tư tưởng của Thiền sư Như Trùng Lân Giác hướng con người đến chân lý Chân – Thiện – Mĩ, từ đó mọi con người đều bình đẳng như nhau. Điều có được quyền mưu cầu hạnh phúc, được sống với tất cả các quyền cơ bản của con người. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích tính Không của Thiền sư Như Trùng Lân Giác qua bài kệ trước lúc thị tịch của Ngài để thấy rõ hơn quan điểm, tư tưởng tiến bộ của Thiền sư về bình đẳng trong xã hội.

Từ khóa: Tổ Như Trùng Lân Giác; bình đẳng Phật giáo; đạo đức Phật giáo; tính Không.

1. Khái niệm bình đẳng, thực trạng bất bình đẳng trong xã hội hiện nay

1.1. Khái niệm bình đẳng và vai trò của bình đẳng đối với tiến bộ xã hội

Quyền bình đẳng là một quyền cơ bản của con người. Đó là quyền được xác lập tư cách con người trước pháp luật; không bị pháp luật phân biệt đối xử, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau.

Quyền bình đẳng trước pháp luật được coi là một nguyên tắc Hiến định, không chỉ thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 mà còn được cụ thể hóa trong các lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật. Điều 16, Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Theo đó, mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau trong một quốc gia đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật. Khoản 1 Điều 3, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.” Điểm b Khoản 1 Điều 3, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội”. Điều 2, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định: “Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này”.

Bình đẳng giới là vấn đề quan trọng trong thực hiện quyền bình đẳng. Hiến pháp năm 2013 quy định quyền bình đẳng của công dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó bình đẳng giới là vấn đề luôn được ưu tiên đặc biệt. Điều 26, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.” Khoản 3 Điều 5, Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.”

Từ xưa đến nay, con người vì bình đẳng mà nỗ lực, đấu tranh không mệt mỏi và các cuộc đấu tranh đều giương ngọn cờ bình đẳng. Xã hội xã hội chủ nghĩa mà

chúng ta đang phấn đấu cũng lấy bình đẳng là một giá trị cốt lõi. Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã đưa ra yêu cầu thủ tiêu chế độ tư hữu tài sản quy về sở hữu toàn xã hội, người người đều tham gia lao động bình đẳng. Chủ nghĩa xã hội khoa học, mở đầu là C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, nhấn mạnh giá trị bình đẳng bằng thủ tiêu tình trạng người bóc lột người; đề cao sức mạnh tinh thần của nhân dân; làm phong phú tài sản vật chất; mỗi cá nhân trong xã hội được tự do phát triển,...

Bình đẳng có nghĩa là cơ hội trước mọi người là bình đẳng. Trong nhiều trường hợp cơ hội quyết định vận mệnh đem đến sự thành công cho con người. Do đó, mọi người đều phải có quyền tham dự, có quyền lựa chọn, có quyền cạnh tranh bình đẳng. Bình đẳng có tính cụ thể và tính lịch sử. Quan niệm bình đẳng thuộc về kiến trúc thượng tầng, phản ánh quan hệ kinh tế nhất định trong điều kiện lịch sử nhất định. Có điều kiện vật chất như thế nào là có quan niệm bình đẳng như thế ấy. Xã hội nguyên thủy do điều kiện sức sản xuất thấp, không có áp bức và nô dịch, không có khác biệt về giai cấp và giàu nghèo, các thành viên thị tộc lao động tập thể... chính là sinh hoạt bình đẳng nguyên thủy. Đặc trưng quan trọng xã hội nô lệ và xã hội phong kiến là chế độ đẳng cấp. Dưới chế độ xã hội này căn bản không tồn tại quan niệm bình đẳng. Giai cấp tư sản đề xướng khẩu hiệu người người bình đẳng, nhưng là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất quyết định bình đẳng của giai cấp tư sản chẳng qua là "bình đẳng" đặc quyền, chỉ dành riêng cho giai cấp tư sản. C. Mác chỉ ra sự bóc lột người lao động là nhân quyền đầu tiên của tư bản. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất khiến cho người dân trở thành chủ nhân thực sự của xã hội và quốc gia. Người dân có quyền lợi kinh tế, chính trị, xã hội bình đẳng và bình đẳng đã trở thành đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội, trở thành yêu cầu nội tại phát triển của xã hội. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người dân là chủ nhân có quyền bình đẳng trong quản lý quốc gia và các công việc xã hội. Bất luận là trong các mục tiêu giá trị của quốc gia, hay trong giá trị của từng công dân, bình đẳng luôn là tiêu chí quan trọng, là giá trị không thể thiếu của chủ nghĩa xã hội.

Bình đẳng là cơ sở duy trì công bằng, tiến bộ xã hội. Công bằng, tiến bộ là yêu cầu nội tại của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Công bằng bao hàm yếu tố bình đẳng. Mỗi cá nhân đều bình đẳng về quyền lợi, về lợi ích. Xã hội xã hội chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm bảo vệ quyền bình đẳng của người dân, bảo đảm mỗi cá nhân được tôn trọng về quyền, lợi ích chính đáng. Công bằng quyền lợi, công bằng cơ hội chính là nội dung chủ yếu của công bằng xã hội, xây dựng môi trường xã hội công bằng, để bảo đảm người dân được tham dự bình đẳng, phát triển bình đẳng và có những quyền lợi bình đẳng. Bình đẳng là động lực phát triển xã hội. Xã hội xã hội chủ nghĩa chủ trương người người bình đẳng

trong chính trị, kinh tế... là động lực động viên xã hội phát triển.

[caption id="attachment_15768" align="aligncenter" width="600"]

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Son Mon Lien Phai To Nhu Trung Lan Giac Binh Dang Xa
Tượng Tổ Như Trùng Lân Giác thờ tại chùa Liên Phái. Ảnh: St[/caption]

1.2. Bất bình đẳng trong xã hội ngày nay và ý nghĩa của tư tưởng Phật giáo về bình đẳng

Bất bình đẳng xã hội là sự bất bình đẳng, thiếu công bằng, sự bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội.

Tất cả các xã hội cả quá khứ hay hiện tại đều được đặc trưng bởi sự khác biệt xã hội. Đó là một quá trình trong đó con người tạo nên khoảng cách do cách ứng xử khác nhau bởi các địa vị, vai trò và những đặc điểm khác nhau. Quá trình của sự khác biệt xã hội không đòi hỏi con người đánh giá các vai trò và các hoạt động cụ thể tồn tại như là quan trọng hơn những cái khác; tuy nhiên, sự khác biệt xã hội chuẩn bị cho sự bất bình đẳng xã hội, là một điều kiện trong đó con người có cơ hội không ngang bằng về sử dụng của cải, quyền lực và uy tín. Nhà xã hội học Daniel Rossides cho rằng: ngay trong các xã hội đơn giản nhất "người già thường có uy quyền đối với người trẻ, cha mẹ có uy quyền với con cái, và đàn ông có uy quyền đối với đàn bà."

Bất bình đẳng xã hội không phải là một hiện tượng tồn tại một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân trong xã hội. Xã hội có bất bình đẳng khi một số nhóm xã hội kiểm soát và khai thác các nhóm xã hội khác. Qua những xã hội khác nhau đã tồn tại những hệ thống bất bình đẳng xã hội khác nhau. Bất bình đẳng xã hội là một vấn đề trung tâm của xã hội học, đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với sự phân tầng trong tổ chức xã hội.

Ở những xã hội khác nhau, bất bình đẳng cũng có những nét khác biệt. Trong xã hội có quy mô lớn và hoàn thiện hơn thì bất bình đẳng xã hội gay gắt hơn so với trong các xã hội giản đơn. Bất bình đẳng xã hội thường xuyên tồn tại với những nguyên nhân và kết quả cụ thể liên quan đến giai cấp xã hội, giới tính, chủng tộc, tôn giáo, lãnh thổ,... Những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng xã hội có đa dạng và khác nhau giữa các xã hội và nền văn hóa, và các nhà xã hội học đưa về ba loại căn bản - Đó là:

Cơ hội trong cuộc sống: bao gồm tất cả những thuận lợi vật chất có thể cải thiện chất lượng cuộc sống. Nó không chỉ bao gồm những thuận lợi về vật chất, của cải, tài sản và thu nhập mà cả những điều kiện như lợi ích bảo vệ sức khỏe

hay an ninh xã hội. Cơ hội là những thực tế và những thực tế này cho thấy những lợi ích vật chất và sự lựa chọn thực tế của một nhóm xã hội, bất kể những thành viên của nhóm có nhận thức được điều đó hay không. Trong một xã hội cụ thể, một nhóm người có thể có cơ hội, trong khi các nhóm khác thì không; và đó là nguyên nhân khách quan của bất bình đẳng xã hội.

Địa vị xã hội: trái lại, với nguyên nhân khách quan trên, bất bình đẳng xã hội về địa vị xã hội là do những thành viên của các nhóm xã hội tạo nên và thừa nhận chúng. Cơ sở địa vị xã hội có thể khác nhau - có thể là bất cứ cái gì mà một nhóm xã hội cho là ưu việt và được các nhóm xã hội khác thừa nhận; ví dụ, của cải, sự trong sạch về tôn giáo, địa vị chính trị,... Bất kể với nguyên nhân như thế nào, địa vị xã hội chỉ có thể được giữ vững bởi những nhóm xã hội nắm giữ địa vị đó và các nhóm xã hội khác tự giác thừa nhận tính ưu việt của những nhóm đó.

Ảnh hưởng chính trị: bất bình đẳng trong ảnh hưởng chính trị có thể được nhìn nhận như là có được từ những ưu thế vật chất hoặc địa vị cao. Thực tế, bản thân chức vụ chính trị có thể tạo ra cơ sở để đạt được địa vị và những cơ hội trong cuộc sống. Có thể gọi đó là những bất bình đẳng dựa trên cơ sở chính trị.

Giáo lý của Đức Phật có giá trị đặc biệt tái tạo sức sống mới cũng như làm sáng tỏ hiểu biết của nhân loại, là thông điệp chính yếu của Đức Phật về lòng từ bi, trách nhiệm đạo đức, an tịnh tâm thức và óc phán đoán đúng đắn. Những điều đó vẫn còn giá trị trong xã hội hiện đại.

Tôn giáo của Đức Phật là tôn giáo của đạo đức. Trong tác phẩm Đức Phật và tương lai Phật giáo của Bhimrao Ramji Ambedkar (Dịch giả Hoàng Phong), Ambedkar viết: "...Đạo đức mới thật sự là cội rễ của tôn giáo và Phật giáo sẽ không thể nào tồn tại được nếu không có cái phần cội rễ ấy... Thật vậy, người ta có thể khẳng định một cách chắc chắn Đức Phật là vị Thầy đầu tiên của nhân loại đã đem đạo đức làm cốt tủy và nền móng để xây dựng một tôn giáo. Đây là cả một cuộc cách mạng lớn lao mà tầm quan trọng chỉ có thể hình dung được khi tự đặt vào vị trí của thời điểm bấy giờ...". Với khát khao cháy bỏng đem đến cho họ ánh lửa của tự do, của bình đẳng để họ có được quyền được sống, quyền mưu cầu hạnh phúc, Ambedkar[1] đã viết trong tác phẩm của mình: "Đức Phật đã đưa ra sự thách thức của Đạo pháp trước giáo lý Chaturvarna[2], một giáo lý công khai chủ trương sự bất bình đẳng trong xã hội và xem đó như một khởi điểm tiên quyết. Chẳng những Đức Phật đã thuyết giảng một giáo lý ngược hẳn lại với chủ trương đó, mà Ngài còn đem hết nghị lực để xóa bỏ tất cả những tệ nạn do sự phân chia giai cấp đã để lại. Đối với Ấn giáo, không thể có một kẻ nào thuộc vào giai cấp sudra[3] hay là một phụ nữ lại có thể trở thành một vị giáo

sĩ, họ cũng không được phép tu tập theo cách thức sannyasa[4] để có thể hội nhập với Thượng đế. Ngược lại, Đức Phật đã đón nhận những người trong giai cấp sudra để đưa họ hoà nhập với Sangha (Tăng đoàn) và cho phép cả người phụ nữ cũng được trở thành bhiksuni (tỳ kheo ni). Thật hết sức rõ ràng và bằng những hành vi cụ thể, Đức Phật đã quyết tâm chống lại giáo điều chủ trương bất bình đẳng giữa con người. Những đả phá của Đức Phật bắt buộc Ấn giáo phải cải tổ rất nhiều điểm quan trọng trong giáo lý của tôn giáo này.”

Sự bình đẳng trong giáo lý của Đức Phật là sự từ bi, bởi Người đã nhìn thấy thấu triệt sinh - tử, quy luật duyên khởi của con người và vạn vật. Vốn dĩ, trong mỗi một con người đều có bản thể bất sinh, bất diệt trong vạn pháp. Chẳng qua, do nghiệp báo, lửa tham, sân, si che mờ như những đứa trẻ ham chơi trong nhà lửa mà không thấy được, mà chìm đắm trong đau khổ, luân hồi. Rồi cũng từ sự vô minh mà con người tự đặt ra quy tắc, phân chia giai cấp, tự cho những người giai cấp bên trên được che chở bởi những đấng tối cao, còn những người ở tầng lớp dưới chịu nhiều áp bức, sống trong cảnh đời nghèo tui, kiếp lầm than. Đức Phật đã đưa ra những lý giải rất giản đơn cho sự bình đẳng giữa con người với con người, như “Này Assalyana, ông nghĩ thế nào? Phải chăng chỉ có người Bà-la-môn là có khả năng cầm cây chà lưng và bột tắm, đi đến dòng sông tắm sạch các bụi bặm và chất dơ; còn các người Sát-đế-ly, người lái buôn người công nhân thì không có khả năng đó? - Thưa không tôn giả Gotama. Dù đó là người Sát-đế-ly, người Bà-la-môn, người lái buôn, hay là người công nhân, những người thuộc cả bốn giai cấp đều có khả năng cầm cây chà lưng và bột tắm, đi đến dòng sông tắm sạch các bụi bặm và chất dơ”[5]. Tư tưởng tiến bộ của Đức Phật cũng là ngọn đuốc sáng giúp Ambedkar tìm ra hướng đi cho bản thân và cho những người thuộc giai cấp của ông đấu tranh vì tự do, bình đẳng trong xã hội hiện đại. Trước những lý luận sắc bén, thuyết phục không thể chối cãi của Đức Phật mà “Nhất là điều khoản gọi là himsa (sự hung bạo) mà Ấn giáo đành phải chấp nhận từ bỏ, kể cả việc sẵn sàng phủ nhận đặc tính không thể sai lầm trong kinh Vệ-đà.

Dù sao đi nữa, đối với cả hai phía, giáo điều Chaturvarna (sự phân chia giai cấp) vẫn luôn luôn là mấu chốt gây ra bất đồng chính kiến, và về điểm này thì không bên nào chịu nhường nhịn. Điều này đã chứng minh và giải thích cho thấy tại sao sự hận thù của Ấn giáo đối với Phật giáo lại quyết liệt hơn hẳn so với đạo Jain[6]”.

Một xã hội chỉ có thể tồn tại và duy trì được thăng bằng và đoàn kết bằng sự trợ lực của luật pháp hoặc bằng đạo đức. Thiếu các yếu tố trợ lực đó, xã hội sẽ phân hoá. Trong tất cả các xã hội con người, vai trò của luật pháp rất yếu. Luật pháp hầu hết chỉ có sứ mạng duy trì các nhóm thiểu số để đặt họ vào khuôn

phép của một trật tự xã hội.

Trái lại, nhóm đa số thì nắm giữ trọng trách và các quyền hạn để kiến tạo một đời sống xã hội, dựa trên một số những định đề nào đó về luân lý. Tôn giáo, nếu được định nghĩa như một hệ thống gồm các quy tắc đạo đức, thì tất nhiên sẽ trở thành một nguyên tắc căn bản không thể thiếu sót trong việc quản lý một xã hội. Tôn giáo như vừa được định nghĩa, bắt buộc phải phù hợp với khoa học. Không phù hợp với khoa học, tôn giáo sẽ trở thành trò cười cho thiên hạ mà thôi, và tôn giáo sẽ tự mình đánh mất sức mạnh trong việc quản lý sự sinh tồn, kể cả sự kính trọng của tín đồ. Nói một cách khác, tôn giáo không thể nào đi ngược với lý trí, và lý trí thì rốt lại cũng chỉ là một tên gọi khác của khoa học. Quy tắc đạo đức là thành phần căn bản của tất cả mọi tôn giáo, nhưng đồng thời cũng không phải là điều kiện duy nhất mà tôn giáo cần phải có. Giáo lý của các tôn giáo còn cần phải được xây dựng trên những nền móng nhân bản vững chắc và phải thiết lập được những khái niệm căn bản về tự do, công bằng và nhân ái. Bất cứ một tôn giáo nào không thiết lập được những nguyên tắc ấy thì sớm hay muộn cũng sẽ biến mất. Trong bất cứ trường hợp nào, tôn giáo không được tự nhận là có bốn phạm thần thánh hoá hay cao thượng hoá sự nghèo đói. Sự chối bỏ của cải của những người giàu có thì cũng có thể xem như là một phúc lành; nhưng đối với sự nghèo đói thì nhất định không. Tôn vinh sự cao cả tự tại trong sự nghèo đói là tìm cách đánh lạc hướng tôn giáo, bởi vì đó chỉ là một hình thức đồng lõa để biến quả đất này thành một địa ngục sinh động, và đồng thời duy trì những thói xấu và tội ác do sự nghèo đói sinh ra. Vậy thì tôn giáo nào đây có thể đáp ứng được những đòi hỏi như vừa kể? Khi đã nêu lên câu hỏi ấy thì phải hiểu rằng giai đoạn của Mahatma[7] đã qua rồi, và trên địa cầu này không còn chỗ nào cho một tôn giáo mới có thể phát sinh. Vậy chúng ta đành phải lựa chọn những tôn giáo đã có sẵn. Cũng có thể là một trong những tôn giáo sẵn có hiện nay đáp ứng được điều kiện này hay điều kiện kia trong số bốn điều kiện vừa được nêu lên trên đây. Tuy nhiên vấn đề quan trọng hơn là phải tự hỏi xem có một tôn giáo nào đủ sức đáp ứng được tất cả bốn điều kiện cùng một lúc hay không.

Theo sự hiểu biết của tôi, chỉ có Phật giáo là đáp ứng được tất cả bốn điều kiện như đã trình bày. Vì vậy, thiết nghĩ cũng không phải là quá đáng khi kết luận rằng Phật giáo đương nhiên sẽ hiện ra như một tôn giáo duy nhất có thể phù hợp cho toàn thể loài người, tất cả các dân tộc phải góp công để xây dựng cái thế giới mới ấy, trong cái thế giới mới của Phật giáo, tất cả sẽ trở nên khác biệt một cách thật sâu xa so với những gì đang xảy ra trên thế giới ngày nay. Trong khuôn khổ giáo lý mà Đức Phật đưa ra, Ngài còn thuyết giảng về sự tự do trong xã hội, trong đời sống tinh thần, và cả trên phương diện kinh tế và chính trị, cũng như sự bình đẳng giữa nam nữ và giữa con người với nhau. Quả thật hết

sức khó để tìm thấy một vị Thầy đủ tư cách thuyết giảng một giáo lý gồm thật nhiều lĩnh vực và khía cạnh khác nhau liên quan đến đời sống xã hội con người nói chung và cả trên lĩnh vực quốc gia nữa, giáo lý ấy lại đủ sức vượt qua một cách dễ dàng mọi loại thử thách và cả yếu tố thời gian, nhất là trước những khó khăn của thời kỳ hiện đại. Sau cùng, còn phải nêu lên mục đích to lớn nhất của giáo lý ấy là cứu vớt con người ngay trong cuộc sống của họ trên hành tinh này, nhưng không hứa hẹn với họ một bầu trời cao rộng sau khi họ đã chết rồi.

2. Bình đẳng xã hội từ tư tưởng tính Không trong bài kệ thị tịch của Tổ Như Trùng Lân Giác

Năm 37 tuổi, Tổ Như Trùng Lân Giác bảo đại chúng rằng: “Giờ quy tịch ta sắp đến. Ta được pháp nơi Hòa thượng Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các người, hãy nghe kệ đây:

Vốn từ không gốc Từ không mà đến Lại từ không mà đi Ta vốn không đến đi Tử sanh làm gì lụy.

(Bản tụng vô bản Tụng vô vi lai Hoàn tụng vô vi khứ Ngã bản vô lai khứ Tử sanh hà tăng lụy.)

Sư lại bảo: Thân khổ tứ đại này đâu thể giữ lâu”

Nói xong, Sư ngồi an nhiên thị tịch, thọ 37 tuổi. Năm ấy nhằm niên hiệu Long Đức thứ hai (1733). Tổ Chân Nguyên thấy ngài là người có tâm với đạo, lại có trí tuệ hơn người, nên đã trao pháp hiệu Như Như và hướng dẫn tu tập. Ít lâu sau, tổ Chân Nguyên cho ngài về trông nom chùa Hàm Long ở huyện Quế Dương trấn Kinh Bắc. Từ đó ngài chuyên tâm tu luyện ở đây. Hiện trong chùa Hàm Long còn nhiều câu đối đại tự ca ngợi công đức của tổ Như Trùng.

Trong suốt cuộc đời đạo hạnh của mình, kể từ khi Thiền sư Như Trùng Lân Giác gặp được nhân duyên “một cọng sen khi đào gò đất ấy xuống tận dưới sâu. Nhân điểm cọng sen này, Sư liền cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cấu. Từ đây, Sư quyết chí tham thiền”, ngài đã có đóng góp to lớn cho sự phát triển và hưng thịnh của Phật giáo tại nước ta. Tư tưởng nhập thế của ngài thể hiện trong việc độ hóa chúng sinh, từ việc “cải gia vi tự” cho đến việc giáo hóa phật tử cũng như tất cả chúng sinh đối với những nỗi lo về tâm linh, về cuộc sống. Đó cũng là cách rất giản dị để ngài chỉ đường, dẫn lối cho mọi người biết đến Phật pháp, từ đó rũ bỏ được vô minh. Khi vận mệnh sinh tử đến, ngài quán chiếu sự vật qua lăng kính tính Không để cho hậu thế thấy rằng, dù trải qua kiếp kiếp chìm nổi, luân hồi nếu không giác ngộ thì sẽ không thể giải

thoát. Tính Không tồn tại suốt vòng đời của chúng ta. Trong Không có Có trong Có có Không. Chung quy lại thì

“Vốn từ không gốc Từ không mà đến

Lại từ không mà đi...”

Trong Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ[8] là sự kế thừa phát triển tư tưởng Tính Không trong kinh Bát Nhã, khẳng định mọi vật, hiện tượng có được đều do triết lý Duyên Sinh, Vô Ngã; một khi xả chấp sẽ không sai lầm, đó cũng là hướng khắc phục mọi khó khăn trên con đường giác ngộ, giải thoát.

Trong bài kệ thị tịch của Thiền sư Như Trừng Lân Giác lý luận về tính Không là sự kế thừa tư tưởng Đại thừa Phật giáo. Tính Không ở đây không chỉ phủ nhận các pháp giả hữu của tư tưởng Tiểu thừa, mà tiến tới quan niệm biện chứng về Không bằng phân tích mọi pháp đều vô thường, vô ngã tức đều giả hữu (không có thật) và “Có - Không” cũng chỉ là phương tiện, giúp chúng sinh chuyển mê khai ngộ: “hạ thủ công phu, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành phật”. Thiền sư Như Trừng Lân Giác chỉ ra rằng mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này vốn từ chung một gốc. Từ chung một khởi nguồn mà xuất hiện “Vốn từ không gốc” và rồi cũng từ “Từ không mà đến” mà hiện hữu ở cõi Ta bà này. Rồi cũng từ “Lại từ không mà đi”, đó khi con người ta chết đi thì hai tay cũng chẳng thể nắm giữ được điều gì, không mang đi được bất cứ thứ gì, mà chỉ có thể buông tay mà nhắm mắt để ra đi. Nên dù xã hội có tự phân chia giai cấp, phân chia giai tầng, phân biệt giới, giới tính, phân biệt giàu nghèo... thì cũng chỉ là giả tạo, chỉ là biện luận của thế gian, của con người còn cố hữu bám chấp vào cái thực tướng mà quên đi cái vô tướng luôn hiện hữu trong mỗi con người. Bình đẳng là ở đây, ở cái vốn không có cũng không không, vì nó đã là điểm xuất phát của tất cả. Ngài cho hậu thế thấy rằng, chính từ sự xuất phát điểm đều như nhau nên đừng cố níu giữ sự tham phiền, từ Tham - Sân - Si mà cứ mãi chìm đắm trong khổ đau, mê muội. Mà hãy đi theo con đường chính đạo, con đường Trung đạo mà Đức Phật đã chỉ cho chúng sinh. Mỗi cá nhân phải tự đốt đuốc mà đi, tự mình giác ngộ rồi thấy rằng:

“Ta vốn không đến đi Tử sinh làm gì lụy”

Khi thấy được sống chết là nhất thời, vì ta đã không đến và cũng không đi thì sống - chết đâu có bận. Triết lý nhân sinh quan của Thiền sư xuyên thấu không gian và thời gian, như chiếc rìu kim cương phá tan chấp kiến. Đã không đến, không đi, không có không mất thì còn vướng bận gì. Chỉ có một điều, khi đã sống mỗi con người đã sống như thế nào, đã có thể tự giải phóng cho mình chưa. Hay vẫn mãi nuối tiếc cho những tham vọng chưa thực hiện được. Ngày

nay, với sự phát triển vượt bậc về khoa học, công nghệ và biến đổi xã hội không ngừng. Đó là thành tựu của nhân loại, đem đến cho thế giới có cuộc sống tốt hơn nhưng bên cạnh đó nó cũng kéo theo rất nhiều hệ lụy và nhiều vấn đề xã hội phát sinh. Để có thể kìm chế những tiêu cực ảnh hưởng và tác động xấu đến xã hội, rất nhiều nhà hoạt động xã hội đã đấu tranh không mệt mỏi, không khoan nhượng với các mặt trái đang tồn tại trong đó có sự phân chia giai cấp, sự bất bình đẳng tạo nên sự bất ổn. Tại rất nhiều quốc gia, sự phân biệt giai tầng, sự bất bình đẳng về giới tính đã gây nên không biết bao nhiêu khổ đau và hệ lụy kéo theo như gia tăng tình trạng bạo lực trong gia đình, nhiều vụ hãm hiếp tập thể đối với phụ nữ, trẻ em là nữ rất đau lòng... sự phân chia tầng lớp khoét sâu không để những người cùng khổ có cơ hội để có cuộc sống khá hơn. Vì tồn tại xã hội luôn đi sau sự phát triển ý thức xã hội cũng kéo theo sự bất bình đẳng, ví như: xã hội xuất hiện cộng đồng LGBT[9]. Đây là một cộng đồng xuất hiện theo sự phát triển tự nhiên nhưng không phải xã hội nào cũng thừa nhận và cho họ được quyền bình đẳng. Như vậy, sự bất bình đẳng luôn luôn tồn tại, nó chính là nguyên nhân dẫn đến những khổ đau.

Từ tư tưởng nhân văn về tính Không diệu hữu trong bài kệ thị tịch của Thiền sư Như Trừng Lâm Giác, ta thấy ngài quan sát thế giới, vạn vật với con mắt tinh anh, thấu triệt và bằng trái tim đầy yêu thương và rộng lớn. Trong tính Không ấy, vạn vật đều có quyền như nhau, đều bình đẳng như nhau, đều được trút bỏ đi cái gọi là “định kiến”, để được tự do đi trên con đường giải thoát. Nhưng để có thể bước chân vào tính Không ấy, mỗi chúng ta cần bỏ đi cái tôi, sự tham lam, đố kỵ, ghen ghét, hơn thua... lúc đó ta mới thực sự hiểu được ta không từ đâu đến, ta không từ đâu đi và chúng ta đều như nhau, hay rộng lớn hơn là thế giới này đều bình đẳng như nhau. Bản tính Như Lai tự như mà ứng hiện trên trời dưới đất, nên hay tùy loại, tùy hình, hoặc cõi này phương khác thị hiện ra đời độ thoát quần sinh. Khai quyền thì phương tiện có muôn pháp, hiển thật thì hội ngộ về một tâm. Phật quả Bồ-đề vô tướng, vốn rỗng lặng tròn đồng thái hư.

Một điểm rỗng rang thể vốn không, Muôn điều tạo hóa ấy cơ đồng. Bao la thế giới ngoài trời đất, Lặng ánh hàn quang cỗi cỗi trong. Ở Thánh chẳng thêm phàm chẳng bớt, Vuông tròn tùy món mặc dung thông. Ngàn sông nước lắng trắng in bóng, Hoa nở khắp nơi rực sắc hồng.

Nhất điểm hư vô thể bản không, Vạn ban tạo hóa giá cơ đồng. Bao la thế giới càn khôn ngoài, Trạm tịch hàn quang sát hải trung. Tại Thánh bất tăng phàm mặc giảm, Phương viên tùy khí nhậm dung thông. Thủy trừng nguyệt hiện thiên giang ấn, Sắc ánh hoa khai đại địa hồng.

Thiền sư Chân Nguyên (Bản dịch HT. Thanh Từ)

3. Kết luận

Tôn giáo của Đức Phật là đạo đức, Phật giáo bao trùm lấy đạo đức, trong bài kệ thị tịch của Thiền sư Như Trừng Lâm Giác đã bao hàm giáo lý ấy. Trước khi thị tịch ngài đã cô đọng lý tưởng cả cuộc đời mình trong bài kệ. Xuyên suốt bài kệ là tính Không, ngài cũng giải thích cho hậu thế để thấy được bản thể bất sinh, bất diệt trong vạn pháp. Từ đó, ta quán chiếu sang các vấn đề trong xã hội trong có nội dung về sự bình đẳng. Đây là một chủ đề luôn được quan tâm, không chỉ ở Việt Nam mà đó là mối quan tâm cũng tất cả các quốc gia trên thế giới. Theo đó, tất cả những người tiến bộ đều hướng đến nhân quyền (hay quyền con người) là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào. Nhân quyền là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những tự do cơ bản của con người. Tổ Như Trừng Lâm Giác tư tưởng nhập thế, hoàng dương Phật pháp đã để lại những giá trị tư tưởng có giá trị cho xã hội trong việc xây dựng, kiến tạo một xã hội công bằng, bác ái.

Cư sĩ Nguyễn Nam Anh **8

Tài liệu tham khảo:

1. SatipattthThe Direct Path to Realization (Kinh Niệm Xứ: Con đường trực tiếp đi đến Giác Ngộ). Birmingham, UK: Windhorse, 2003. 2. Ambedkar (Hoàng Phong dịch), Đức Phật và tương lai Phật giáo. 3. Nguyễn Huệ Chi, Đào Phương Đỉnh, Phạm Tú Châu, Trần Thị Băng Thanh, Nguyễn Đức Vân biên soạn (1977), Thơ Văn Lý - Trần (3 tập), N Khoa học xã hội, Hà Nội 4. Thích Chơn Thiện, Kinh Kim Cương, N Tôn giáo, Hà Nội 5. Thích Thanh Từ, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, N Tôn giáo, Hà Nội 6. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1995), Hình phạt trong hình sự Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 7. Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật (2000), Tội phạm học Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội

[1] Bhimrao Ramji Ambedkar (tiếng Hindi: भिमराव रामजी अम्बेडकर; 14 tháng 4 năm 1891 - 6 tháng 12 năm 1956), còn được gọi là Dr. Babasaheb Ambedkar, là một luật gia, nhà kinh tế, chính trị gia và nhà cải cách xã hội người Ấn Độ, người đã truyền cảm hứng cho phong trào Phật giáo và vận động chống lại sự phân biệt đối xử trong xã hội. [2] Chaturvarna : sự phân chia giai cấp, đẳng cấp. [3] Sudra: là giai cấp thứ tư và thấp nhất trong xã hội gồm những người tôi đòi và hầu cận. Xin ghi chú thêm là những người tiện dân không được phép có giai cấp. [4] Sannyasa: là phép tu tập du-già thiền định, sống độc thân, từ bỏ mọi tiện nghi và xa lìa thế tục, mục đích là đạt được

sự giải thoát để hội nhập với Thượng đế. [5] Trung Bộ kinh II, Kinh số 93-tr:681-696. [6] Đạo Jain là một tôn giáo lâu đời, tách ra từ đạo Bà-la-môn, xuất hiện từ thế kỷ thứ VI trước công nguyên, chủ trương bất bạo động, tu tập khổ hạnh và không sát sinh dưới bất cứ hình thức nào. [7] Tác giả muốn nói đến Mahatma Karamchand Gandhi (1869 – 1948) người đã giành được độc lập cho Ấn độ bằng cách tranh đấu bất bạo động. Hành vi bất bạo động của Gandhi có thể xem là thiêng liêng như một tôn giáo. [8] Bồ Tát Long Thọ (Nagarjuna) - người phía Nam nước Ấn Độ (khoảng thế kỷ II - III Công lịch). [9] Cộng đồng LGBT là một nhóm gồm đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới và các cá nhân đồng tính khác được thống nhất bởi một nền văn hóa chung và các phong trào xã hội. Các cộng đồng này thường tôn vinh niềm tự hào, sự đa dạng, cá tính và tình dục.